

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Cường	Chủ tịch
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên
Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 02 tháng 03 năm 2023



Số: 060323.004/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri được lập ngày 02 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Nhân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		459.477.881.010	302.535.475.556
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.623.430.547	5.249.720.056
111	1. Tiền		8.623.430.547 ✓	5.249.720.056 ✓
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000 ✓	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	102.500.000.000 ✓	105.000.000.000 ✓
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.500.000.000	105.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		160.270.410.945	103.392.668.314
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	140.076.440.750 ✓	76.552.662.225 ✓
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	863.782.786 ✓	577.970.660 ✓
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.642.953.359 ✓	38.262.205.010 ✓
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.312.765.950) ✓	(12.000.169.581) ✓
140	IV. Hàng tồn kho	9	138.708.461.226	78.759.516.189
141	1. Hàng tồn kho		140.777.931.249 ✓	78.759.516.189 ✓
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.069.470.023) ✓	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.375.578.292	10.133.570.997
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	19.986.605.147 ✓	9.322.629.811 ✓
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.388.973.145 ✓	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	810.941.186 ✓
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		228.925.911.648	213.513.653.377
220	II. Tài sản cố định		221.219.683.226 ✓	209.132.038.980
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	221.219.683.226	209.132.038.980 ✓
222	- Nguyên giá		899.397.614.782 ✓	841.830.382.055 ✓
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(678.177.931.556) ✓	(632.698.343.075) ✓
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		471.977.314 ✓	577.625.314 ✓
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(471.977.314) ✓	(577.625.314) ✓
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.668.198.770	1.101.366.064
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.668.198.770 ✓	1.101.366.064 ✓
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.038.029.652	3.280.248.333
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.038.029.652 ✓	3.280.248.333 ✓
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		688.403.792.658 ✓	516.049.128.933 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		251.222.156.053	232.339.378.604
310	I. Nợ ngắn hạn		250.412.711.813	208.159.164.570
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	79.343.000.193	70.851.838.652
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.740.128.282	3.080.148.143
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.470.487.542	9.005.792.592
314	4. Phải trả người lao động		18.448.754.001	19.835.337.362
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.864.580.622	2.456.592.705
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.233.820.229	18.070.717.290
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	85.134.255.272	66.955.809.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.177.685.672	17.902.928.826
330	II. Nợ dài hạn		809.444.240	24.180.214.034
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	809.444.240	22.227.521.890
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.952.692.144
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		437.181.636.605	283.709.750.329
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	437.181.636.605	283.709.750.329
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		131.167.672.269	96.974.177.787
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		196.133.374.336	76.854.982.542
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.124.700.664	13.962.023.079
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		177.008.673.672	62.892.959.463
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		688.403.792.658	516.049.128.933

Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.470.522.794.027 ✓	880.045.877.073 ✓
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	94.328.321.693 ✓	61.271.873.720 ✓
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.376.194.472.334 ✓	818.774.003.353 ✓
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.010.790.542.295 ✓	637.398.855.865 ✓
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		365.403.930.039 ✓	181.375.147.488 ✓
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.424.053.147 ✓	4.296.100.645 ✓
22	7. Chi phí tài chính	26	17.723.969.223 ✓	13.843.664.176 ✓
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.387.497.575 ✓	6.301.131.745 ✓
25	8. Chi phí bán hàng	27	89.745.412.259 ✓	50.145.635.627 ✓
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	47.410.629.983 ✓	43.403.026.942 ✓
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		217.947.971.721 ✓	78.278.921.388 ✓
31	11. Thu nhập khác	29	4.243.211.995 ✓	8.188.896.558 ✓
32	12. Chi phí khác	30	836.207.002 ✓	953.237.443 ✓
40	13. Lợi nhuận khác		3.407.004.993 ✓	7.235.659.115 ✓
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		221.354.976.714 ✓	85.514.580.503 ✓
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	44.346.303.042 ✓	17.127.591.540 ✓
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		177.008.673.672 ✓	68.386.988.963 ✓
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	14.498 ✓	5.601 ✓

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu

Việt Trì, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Lê Thị Minh Hoa
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		221.354.976.714 ✓	85.514.580.503 ✓
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		52.049.154.181 ✓	59.033.642.781 ✓
03	- Các khoản dự phòng		1.382.066.392 ✓	45.242.346 ✓
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.092.570.226) ✓	(3.421.098.869) ✓
06	- Chi phí lãi vay		4.387.497.575 ✓	6.301.131.745 ✓
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.952.692.144) ✓	(2.027.307.856) ✓
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		271.128.432.492	145.446.190.650
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(59.668.009.313) ✓	(48.468.764.800) ✓
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(62.018.415.060) ✓	(8.864.470.678) ✓
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.575.905.385 ✓	27.957.890.983 ✓
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.421.756.655) ✓	(5.256.774.571) ✓
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.824.190.019) ✓	(7.016.510.468) ✓
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.685.492.268) ✓	(13.579.996.777) ✓
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.023.615.748)	(2.739.976.000) ✓
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		99.062.858.814	87.477.588.339
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(59.591.957.435) ✓	(26.920.903.410) ✓
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		208.000.000 ✓	171.662.000 ✓
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(397.413.918.704)	(176.668.572.625) ✓
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		399.913.918.704	141.653.620.094 ✓
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.916.208.580 ✓	3.028.684.788 ✓
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.967.748.855)	(58.735.509.153)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		267.456.742.410 ✓	106.560.410.302 ✓
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(270.696.373.788) ✓	(137.095.015.897) ✓
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.481.768.090) ✓	(10.983.852.400) ✓
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.721.399.468)	(41.518.457.995) ✓

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		28.373.710.491	(12.776.378.869)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.249.720.056 ✓	18.026.098.865 ✓
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>33.623.430.547 ✓</u>	<u>5.249.720.056 ✓</u>

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Lê Thị Minh Hoa
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoàn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 330 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 325 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, mặc dù vẫn chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, tuy nhiên do sự phát triển mạnh mẽ của thị trường hóa chất toàn cầu, giá bán sản phẩm của Công ty tăng mạnh dẫn tới doanh thu và lợi nhuận của Công ty có sự tăng trưởng vượt bậc so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra tại Thành phố Việt Trì nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	192.184.416 ✓	198.759.051 ✓
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.431.246.131 ✓	5.050.961.005 ✓
- Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000 ✓	-
	<u>33.623.430.547</u>	<u>5.249.720.056</u> ✓

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 25.000.000.000VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương với lãi suất 6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	102.500.000.000 ✓	-	105.000.000.000 ✓	-
	<u>102.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>105.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 102.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6%/năm đến 8,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	294.883.663 ✓	-	233.236.148 ✓	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	-	-	63.525.000 ✓	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	722.946.612 ✓	-	1.707.763.370 ✓	-
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	128.902.536 ✓	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.565.518.080 ✓	-	-	-
	<u>2.712.250.891</u> ✓	<u>-</u>	<u>2.004.524.518</u> ✓	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	5.187.033.875 ✓	-	6.348.061.308 ✓	-
- Công ty TNHH Sản xuất Tân Thành	13.142.172.032 ✓	-	10.828.660.531 ✓	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	4.554.397.093 ✓	-	13.576.599.807 ✓	-
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	15.977.183.344 ✓	-	7.227.145.629 ✓	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani - Chi nhánh Hải Dương	2.084.599.965 ✓	-	2.200.445.081 ✓	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	2.495.619.970 ✓	-	3.464.987.930 ✓	-
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	1.553.626.204 ✓	(1.553.626.204) ✓	2.261.726.204 ✓	(2.261.726.204) ✓
- Công ty TNHH Thanh Hải XL	58.094.313 ✓	-	4.227.718.501 ✓	-
- Công ty TNHH VONFRAM MASAN	229.288.063 ✓	-	3.562.714.760 ✓	-
- Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	64.034.850.240 ✓	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.047.324.760	(2.588.822.067)	20.850.077.956	(2.496.731.377)
	<u>137.364.189.859</u> ✓	<u>(4.142.448.271)</u> ✓	<u>74.548.137.707</u> ✓	<u>(4.758.457.581)</u> ✓
	<u>140.076.440.750</u> ✓	<u>(4.142.448.271)</u> ✓	<u>76.552.662.225</u> ✓	<u>(4.758.457.581)</u> ✓

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường và Công nghiệp Hóa chất	238.641.200 ✓	-	238.641.200 ✓	-
- Trung tâm Kiểm định Chất lượng Công trình Xây dựng Phú Thọ	-	-	112.800.000 ✓	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	368.856.395 ✓	-	-	-
- Công ty TNHH đầu tư thương mại sản xuất Minh Tiến	112.038.971 ✓	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá Chất	88.301.700 ✓	-	88.301.700 ✓	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	55.944.520 ✓	-	138.227.760 ✓	-
	863.782.786 ✓	-	577.970.660 ✓	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.438.041.097 ✓	-	1.337.679.451 ✓	-
- Tạm ứng	708.636.689 ✓	-	144.476.245 ✓	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	20.000.000.000 ✓	-	28.000.000.000 ✓	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên tiền mượn vốn	-	-	685.000.000 ✓	-
- Phải thu khác	8.496.275.573	-	8.095.049.314 ✓	-
+ Ông Phan Anh Tuấn (**)	7.241.712.000 ✓	(7.241.712.000) ✓	7.241.712.000 ✓	(7.241.712.000)
+ Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	1.132.534.345 ✓	-	550.690.458 ✓	-
+ Phải thu khác	122.029.228 ✓	-	302.646.856 ✓	-
	30.642.953.359 ✓	(7.241.712.000) ✓	38.262.205.010 ✓	(7.241.712.000)

(*) Khoản ký quỹ, ký cược bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần đang sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(**) Ngày 11/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hà Nội đã xét xử phúc thẩm và công bố bản án số 394/2020/HS-PT của vụ án bà Lưu Thị Tình cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Trong đó:

+ Bà Lưu Thị Tình đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;
 + Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 đồng nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì toàn bộ số tiền này.

Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định.

- Ngày 08/10/2020, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã gửi đơn yêu cầu thi hành án số 310/CV-HCVT đến Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị Cục thi hành bản án số 394/2020/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2018.

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thành Phát	509.699.629 ✓	-	509.699.629 ✓	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290 ✓	-	496.014.290 ✓	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP	597.459.435 ✓	-	597.459.435 ✓	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	1.553.626.204 ✓	-	2.261.726.204 ✓	-
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000 ✓	-	7.241.712.000 ✓	-
+ Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	-	-	436.071.800 ✓	218.035.900 ✓
+ Các khoản phải thu khác	1.246.401.694	332.147.302	914.972.806	239.450.683
	11.644.913.252 ✓	332.147.302 ✓	12.457.656.164 ✓	457.486.583 ✓

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	49.771.796.040 ✓	-	6.565.565.761 ✓	-
- Nguyên liệu, vật liệu	54.712.101.162 ✓	-	54.005.469.451 ✓	-
- Công cụ, dụng cụ	8.081.400.696 ✓	-	5.108.564.993 ✓	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	697.764.497 ✓	-	845.369.318 ✓	-
- Thành phẩm	27.278.811.509 ✓	(2.069.470.023) ✓	12.102.066.666 ✓	-
- Hàng hoá	236.057.345 ✓	-	132.480.000 ✓	-
	140.777.931.249 ✓	(2.069.470.023) ✓	78.759.516.189 ✓	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công trình đầu tư chất khử trùng các nguồn nước 9000 tấn/năm (*)	1.112.698.564 ✓	1.100.466.064 ✓
- Dự án khác	555.500.206 ✓	900.000 ✓
	1.668.198.770 ✓	1.101.366.064 ✓

(*) Tên Dự án: Dây chuyền công nghệ sản xuất chất khử trùng các nguồn nước phục vụ sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản từ nguồn nguyên liệu có sẵn trong nước, công suất 9.000 tấn/năm;

- Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì;

- Mục đích xây dựng: Phát triển sản xuất kinh doanh;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì;

- Nguồn vốn đầu tư: 35% Vốn tự có và 65% vốn vay thương mại;

- Quy mô của dự án: Dây chuyền công nghệ sản xuất Ca(ClO₂)₂ công suất 9.000 tấn/năm, tương đương 30 tấn/ngày theo phương pháp Sodium được nhập khẩu đồng bộ; diện tích đất sử dụng 5.000 m²; Loại công trình: cấp II nhóm B;

- Tổng mức đầu tư: 210.769.000.000 đồng;

- Thời gian dự kiến hoàn thành trong năm 2022;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Dự án đang thực hiện.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	68.025.207.458	630.837.955.952	52.164.491.116	90.802.727.529	841.830.382.055					
- Mua trong kỳ	-	49.522.914.771	481.948.269	910.470.257	50.915.333.297					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.109.791.432	-	-	-	8.109.791.432					
- Tăng khác	5.192.110.417	-	-	-	5.192.110.417					
- Phân loại lại	-	-	(496.538.000)	496.538.000	-					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.380.722.793)	(3.508.248.808)	(761.030.818)	-	(6.650.002.419)					
Số dư cuối kỳ	78.946.386.514	676.852.621.915	51.388.870.567	92.209.735.786	899.397.614.782					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	41.129.325.393	492.069.791.973	39.747.669.064	59.751.556.645	632.698.343.075					
- Khấu hao trong kỳ	2.991.078.918	38.297.044.935	2.046.070.330	8.714.959.998	52.049.154.181					
- Tăng khác	80.436.719	-	-	-	80.436.719					
- Phân loại lại	-	-	(496.538.000)	496.538.000	-					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.380.722.793)	(3.508.248.808)	(761.030.818)	-	(6.650.002.419)					
Số dư cuối kỳ	41.820.118.237	526.858.588.100	40.536.170.576	68.963.054.643	678.177.931.556					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	26.895.882.065	138.768.163.979	12.416.822.052	31.051.170.884	209.132.038.980					
Tại ngày cuối kỳ	37.126.268.277	149.994.033.815	10.852.699.991	23.246.681.143	221.219.683.226					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 76.394.244.692 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 520.405.036.723 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	349.588.000 ✓	228.037.314 ✓	577.625.314 ✓
- Thanh lý, nhượng bán	(105.648.000) ✓	-	(105.648.000) ✓
- Phân loại lại	80.000.000 ✓	(80.000.000) ✓	-
Số dư cuối năm	323.940.000 ✓	148.037.314 ✓	471.977.314 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	349.588.000 ✓	228.037.314 ✓	577.625.314 ✓
- Thanh lý, nhượng bán	(105.648.000) ✓	-	(105.648.000) ✓
- Phân loại lại	80.000.000 ✓	(80.000.000) ✓	-
Số dư cuối năm	323.940.000 ✓	148.037.314 ✓	471.977.314 ✓
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 471.977.314 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.093.385.173 ✓	5.228.573.526 ✓
- Chi phí sửa chữa tài sản định kỳ	4.893.219.974 ✓	4.094.056.285 ✓
	19.986.605.147 ✓	9.322.629.811 ✓
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.038.029.652 ✓	3.280.248.333 ✓
	6.038.029.652 ✓	3.280.248.333 ✓

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	34.303.452.000	34.303.452.000	260.992.175.810	234.484.596.388	60.811.031.422	60.811.031.422
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	32.652.357.000	32.652.357.000	27.882.644.250	36.211.777.400	24.323.223.850	24.323.223.850
	66.955.809.000	66.955.809.000	288.874.820.060	270.696.373.788	85.134.255.272	85.134.255.272
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	54.879.878.890	54.879.878.890	6.464.566.600	36.211.777.400	25.132.668.090	25.132.668.090
	54.879.878.890	54.879.878.890	6.464.566.600	36.211.777.400	25.132.668.090	25.132.668.090
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(32.652.357.000)	(32.652.357.000)			(24.323.223.850)	(24.323.223.850)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	22.227.521.890	22.227.521.890			809.444.240	809.444.240
Tổng tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2022	01/01/2022
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3,3% - 8,49%	2022	Bổ sung vốn lưu động	Các khoản phải thu luân chuyển	VND	VND
Đối tượng khác	2,0% - 5,5%	2022	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	47.328.495.422	22.000.000.000
					13.482.536.000	12.303.452.000
					60.811.031.422	34.303.452.000

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2022	01/01/2022
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	9,2% - 10,2%	2024	Đầu tư dự án	Tài sản (*)	15.365.053.290	33.399.453.290
Đối tượng khác	2% - 7,5%	2022 - 2024	Bổ sung vốn lưu	Tin chấp	9.767.614.800	21.480.425.600
					25.132.668.090	54.879.878.890
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(24.323.223.850)	(32.652.357.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					809.444.240	22.227.521.890

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	77.328.000 ✓	77.328.000 ✓	50.600.000 ✓	50.600.000 ✓
- Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	-	-	65.824.000 ✓	65.824.000 ✓
	77.328.000	77.328.000	116.424.000	116.424.000
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Điện lực Phú Thọ	7.971.655.417 ✓	7.971.655.417 ✓	3.452.159.111 ✓	3.452.159.111 ✓
- Công ty TNHH VT Chemical Việt Nam	9.279.386.856 ✓	9.279.386.856 ✓	15.506.480.766 ✓	15.506.480.766 ✓
- Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	2.014.023.566 ✓	2.014.023.566 ✓	342.554.916 ✓	342.554.916 ✓
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	9.851.395.040 ✓	9.851.395.040 ✓	10.907.241.684 ✓	10.907.241.684 ✓
- Công ty Cổ phần Thương mại Chính Hà	6.763.807.462 ✓	6.763.807.462 ✓	2.716.848.350 ✓	2.716.848.350 ✓
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	2.018.135.434 ✓	2.018.135.434 ✓	3.427.922.294 ✓	3.427.922.294 ✓
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Phương Đông	5.138.616.127 ✓	5.138.616.127 ✓	1.917.043.070 ✓	1.917.043.070 ✓
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	-	-	2.226.435.882 ✓	2.226.435.882 ✓
- Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Bắc	-	-	2.968.671.200 ✓	2.968.671.200 ✓
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Xuất nhập khẩu Kim Ngưu	2.573.809.789 ✓	2.573.809.789 ✓	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí E-STEEL	2.938.789.802 ✓	2.938.789.802 ✓	1.859.492.979 ✓	1.859.492.979 ✓
- Công ty TNHH vận tải An Đông	2.371.272.102 ✓	2.371.272.102 ✓	1.030.965.283 ✓	1.030.965.283 ✓
- Phải trả các đối tượng khác	28.344.780.598	28.344.780.598	24.379.599.117 ✓	24.379.599.117 ✓
	79.265.672.193	79.265.672.193	70.735.414.652	70.735.414.652
	79.343.000.193	79.343.000.193	70.851.838.652	70.851.838.652

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	21.976.927 ✓	2.598.988.895 ✓
- Công ty TNHH Công nghệ hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	1.032.653.274 ✓	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	1.022.521.772 ✓	49.317.411 ✓
- Công ty cổ phần Thương mại và Sản xuất Đá Quảng Nam	308.451.112 ✓	-
- Người mua trả tiền trước khác	354.525.197 ✓	431.841.837 ✓
	2.740.128.282	3.080.148.143

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.361.325.265	42.010.919.537	43.372.244.802	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.353.157.528	44.346.303.042	33.685.492.268	-	18.013.968.302
Thuế thu nhập cá nhân	-	291.309.799	1.496.699.571	1.331.490.130	-	456.519.240
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	810.941.186	-	2.783.359.738	1.972.418.552	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	810.941.186	9.005.792.592	90.640.281.888	80.364.645.752	-	18.470.487.542

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	984.979.193	1.421.671.637
- Chi phí phải trả khác	1.879.601.429	1.034.921.068
	2.864.580.622	2.456.592.705

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	194.892.080	85.091.600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.191.240.000	6.410.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.601.407	27.280.997
- Chiết khấu phải trả	14.056.239.244	10.971.331.387
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	763.847.498	576.583.306
	21.233.820.229	18.070.717.290

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.880.590.000	82.199.299.882	36.687.930.484	228.767.820.366
Lãi trong năm trước	-	-	68.386.988.963	68.386.988.963
Phân phối lợi nhuận	-	14.774.877.905	(22.725.907.405)	(7.951.029.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	(5.494.029.500)	(5.494.029.500)
Số dư cuối năm trước	109.880.590.000	96.974.177.787	76.854.982.542	283.709.750.329
Số dư đầu năm nay	109.880.590.000	96.974.177.787	76.854.982.542	283.709.750.329
Lãi trong năm nay	-	-	177.008.673.672	177.008.673.672
Phân phối lợi nhuận (*)	-	34.193.494.482	(57.730.281.878)	(23.536.787.396)
Số dư cuối năm nay	109.880.590.000	131.167.672.269	196.133.374.336	437.181.636.605

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối các kỳ trước chuyển sang năm 2021		13.962.023.079
Kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp		68.386.988.963
Kết quả kinh doanh sau thuế phân phối theo Nghị quyết	100,00%	63.224.311.378
Trích Quỹ đầu tư phát triển	54,08%	34.193.494.482
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,82%	6.838.698.896
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	0,34%	216.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ, đã tạm ứng 5% trong năm 2021) (**)	34,76%	21.976.118.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		19.124.700.664

(**) Trong đó: Cổ tức còn lại của năm 2021 số tiền 16.482.088.500 đồng đã được chi trả trong năm 2022 sau khi có thông báo chốt quyền của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tại ngày 17/06/2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	75.266.190.000	68,50%	75.266.190.000	68,50%
Các cổ đông khác	34.614.400.000	31,50%	34.614.400.000	31,50%
	<u>109.880.590.000</u>	<u>100%</u>	<u>109.880.590.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>109.880.590.000</u>	<u>109.880.590.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>109.880.590.000</u>	<u>109.880.590.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	27.280.997	23.074.397
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	16.482.088.500	10.988.059.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	16.482.088.500	5.494.029.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	5.494.029.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(16.481.768.090)	(10.983.852.400)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(16.481.768.090)	(5.491.926.200)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	(5.491.926.200)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>27.601.407</u>	<u>27.280.997</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.988.059	10.988.059
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.988.059	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	131.167.672.269	96.974.177.787
	<u>131.167.672.269</u>	<u>96.974.177.787</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ số 59/2021/HĐTĐ ngày 08/07/2021 tại Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì với diện tích thuê 81.765,2 m² và số 03/2016/HĐTĐ tại Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì với diện tích thuê 19.056,5 m² để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến hết ngày 01/01/2045. Tổng diện tích các khu đất thuê là 100.821,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
- Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
- Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	76.694.526.585	20.483.556.475
Doanh thu bán thành phẩm	1.392.527.807.442	858.357.193.598
Doanh thu dịch vụ khác	1.300.460.000	1.205.127.000
	1.470.522.794.027	880.045.877.073
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	25.526.994.100	16.235.711.750

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	92.225.121.693	61.271.873.720
Hàng bán bị trả lại	2.103.200.000	-
	94.328.321.693	61.271.873.720

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	82.050.115.943	20.388.748.356
Giá vốn của thành phẩm đã bán	925.153.873.329	615.767.898.109
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.517.083.000	1.242.209.400
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.069.470.023	-
	1.010.790.542.295	637.398.855.865
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	261.125.000	1.664.756.802

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.016.570.226 ✓	3.578.618.375 ✓
Lãi bán hàng trả chậm	1.407.482.921 ✓	717.482.270 ✓
	7.424.053.147	4.296.100.645

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.387.497.575 ✓	6.301.131.745 ✓
Chiết khấu thanh toán	13.336.471.648 ✓	7.542.532.431 ✓
	17.723.969.223	13.843.664.176

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.093.175.480 ✓	919.374.566 ✓
Chi phí nhân công	2.483.579.800 ✓	2.938.210.600 ✓
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.386.019.570 ✓	1.513.543.959 ✓
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.146.089.318 ✓	4.950.386.288 ✓
Chi phí vận chuyển	70.892.773.190 ✓	38.297.070.582 ✓
Chi phí khuyến mãi	285.926.040 ✓	894.812.450 ✓
Chi phí khác bằng tiền	3.457.848.861 ✓	-
Các khoản ghi giảm khác	-	632.237.182 ✓
	89.745.412.259	50.145.635.627

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.545.552.187 ✓	2.419.986.362 ✓
Chi phí nhân công	21.145.543.681 ✓	17.646.028.510 ✓
Chi phí khấu hao tài sản cố định	856.046.177 ✓	416.352.203 ✓
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(687.403.631) ✓	45.242.346 ✓
Thuế, phí, lệ phí	1.148.742.538 ✓	367.874.045 ✓
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.517.261.679 ✓	8.997.435.011 ✓
Chi phí khác bằng tiền	17.884.887.352 ✓	13.510.108.465 ✓
	47.410.629.983	43.403.026.942

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	76.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	-	425.344.200
Thu nhập từ bán phế thải	1.183.632.000	761.390.000
Giá trị kiểm kê hàng tồn kho thừa	-	4.074.854.121
Hoàn nhập quỹ Khoa học và công nghệ	1.952.692.144	2.027.307.856
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ kiểm định vệ sinh	636.700.000	624.900.000
Thu nhập khác	394.187.851	275.100.381
	4.243.211.995	8.188.896.558

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	157.519.506
Chi phí thanh lý CCDC, bán vật tư	-	294.957.255
Các khoản bị phạt	226.538.497	-
Chi phí khác	609.668.505	500.760.682
	836.207.002	953.237.443

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	221.354.976.714	85.514.580.503
Các khoản điều chỉnh tăng	376.538.497	123.377.197
- Chi phí không hợp lệ	376.538.497	123.377.197
Thu nhập chịu thuế TNDN	221.731.515.211	85.637.957.700
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	44.346.303.042	17.127.591.540
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.353.157.528	3.805.562.765
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(33.685.492.268)	(13.579.996.777)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	18.013.968.302	7.353.157.528

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	177.008.673.672	68.386.988.963
Các khoản điều chỉnh	(17.700.867.367)	(6.838.698.896)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	(17.700.867.367)	(6.838.698.896)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	159.307.806.305	61.548.290.067
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.498	5.601

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo Điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	793.739.230.902 ✓	466.461.732.342 ✓
Chi phí nhân công	69.114.029.041 ✓	58.973.064.115 ✓
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.049.154.181 ✓	59.033.642.781 ✓
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.201.675.627 ✓	95.550.875.608 ✓
Chi phí khác bằng tiền	32.201.264.816 ✓	23.397.541.534 ✓
	<u>1.078.305.354.567</u> ✓	<u>703.416.856.380</u>

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.623.430.547 ✓	-	-	33.623.430.547 ✓
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.719.394.109 ✓	-	-	170.719.394.109 ✓
Các khoản cho vay	102.500.000.000 ✓	-	-	102.500.000.000 ✓
	306.842.824.656 ✓	-	-	306.842.824.656 ✓
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.249.720.056 ✓	-	-	5.249.720.056 ✓
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.814.867.235 ✓	-	-	114.814.867.235 ✓
Các khoản cho vay	105.000.000.000 ✓	-	-	105.000.000.000 ✓
	225.064.587.291 ✓	-	-	225.064.587.291 ✓

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	85.134.255.272 ✓	809.444.240 ✓	-	85.943.699.512 ✓
Phải trả người bán, phải trả khác	100.576.820.422 ✓	-	-	100.576.820.422 ✓
Chi phí phải trả	2.864.580.622 ✓	-	-	2.864.580.622 ✓
	188.575.656.316 ✓	809.444.240 ✓	-	189.385.100.556 ✓
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	66.955.809.000 ✓	22.227.521.890 ✓	-	89.183.330.890 ✓
Phải trả người bán, phải trả khác	88.922.555.942	-	-	88.922.555.942 ✓
Chi phí phải trả	2.456.592.705	-	-	2.456.592.705 ✓
	158.334.957.647 ✓	22.227.521.890 ✓	-	180.562.479.537 ✓

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	267.456.742.410	106.560.410.302 ✓
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	270.696.373.788	137.095.015.897 ✓

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 27/12/2022, Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 78/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt. Tỷ lệ thực hiện 15%/mệnh giá (01 cổ phiếu nhận 1.500 đồng), ngày chốt danh sách cổ đông 18/01/2023, ngày thực hiện chi trả cổ tức là 14/02/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	25.526.994.100	16.235.711.750
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	4.018.946.850	2.445.208.550
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	119.354.200	-
- Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	-	18.305.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	92.400.000	147.980.000
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	11.219.712.000	2.715.321.600
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	10.060.117.050	10.893.412.600
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	16.464.000	15.484.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	261.125.000	1.664.756.802
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	-	934.979.136
- Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	261.125.000	260.832.026
- Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	-	65.824.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	-	346.645.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	-	25.272.720
- Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	-	31.203.920

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		3.689.577.442	2.146.644.288
Ông Trần Quốc Cường	Chủ tịch HĐQT	60.000.000 ✓	60.000.000 ✓
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	1.128.996.500 ✓	645.480.400 ✓
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	878.906.537 ✓	634.913.300 ✓
Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên HĐQT	36.000.000 ✓	24.000.000 ✓
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT	36.000.000 ✓	36.000.000 ✓
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc	987.561.600 ✓	196.794.538 ✓
Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban BKS	338.429.505 ✓	303.919.000 ✓
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên BKS	187.683.300 ✓	209.537.050 ✓
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS	36.000.000 ✓	36.000.000 ✓

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu

Việt Trì, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Lê Thị Minh Hoa
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc